

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30 – 7 – 2025

“ *V/v Tranh chấp ly hôn* ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Trung Du

2/ Ông Trần Văn Lập

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Vĩnh Long: không tham gia phiên tòa.*

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 –Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 56/TLST – HNGĐ ngày 20/02/2025 về việc “*Ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2025/ QĐXXST – HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐST-DS ngày 09/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn H năm 1973.

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã Q, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H1 sinh năm: 1970.

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã Q, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:***

- *Về mối quan hệ hôn nhân:* Anh H1 H1 nhân hình thành trên cơ sở tự quen biết, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 26/4/1996. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung tại xã T Đến đầu năm 2024 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, đời sống chung không thể dung hòa. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2024 đến nay.

Nay anh cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị H3

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thị Kim A ngày 19/02/1997 và Đỗ Thị Kim E ngày 26/01/1999. Do con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung của vợ chồng:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ phải thu, phải trả:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng, không cung cấp bằng khai ý kiến về các vấn đề của nguyên đơn yêu cầu.

Tại phiên tòa:

+ [Anh H2](#) bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

+ Đối với bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Bị đơn là chị [H1](#) địa chỉ cư trú tại [xã Q, tỉnh Vĩnh Long](#) nên Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

Xét việc bị đơn chị [H1](#) được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét thấy:

Giữa [Anh H2](#) chị [H1](#) có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa anh, chị có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống; giữa vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Đồng thời, anh [H2](#) chị [H1](#) hiện tại đã ly thân với nhau từ tháng 3/2024 đến nay.

Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh [H2](#) cầu xin ly hôn với chị [H1](#) có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Khoản 1 Điều 56 quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc ... hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quy định “a) Không có tình cảm vợ chồng, ví dụ: Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng; c) Vợ chồng xúc phạm nhau, làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, tổn thất về tinh thần...”

[3] Về con chung:

Xét việc anh H2chị H102 con chung là Đỗ Thị Kim A ngày 19/02/1997 và Đỗ Thị Kim E ngày 26/01/1999. Do con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Anh H2phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; **Điều 35**; khoản 1 Điều 39; Điều 147, 273 và 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 51, 55, và 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đỗ Văn H2 hôn với chị Nguyễn Thị H3
2. Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh H4 số tiền là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0009862 ngày 20/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4), nên anh H5 phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Vĩnh Long;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Kv4;
- P THADS Kv4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Kim Mẫn